



sī xià

撕下

verb · to tear off

Example Sentences

tā bǎ qiáng shàng de hǎi bào sī xià le
他把墙上的海报撕下了。

He tore off the poster on the wall.

tā xiǎo xīn dì sī xià xìn fēng shàng de yóu piào
她小心地撕下信封上的邮票。

She carefully tore off the stamp from the envelope.

hái zǐ yòng lì sī xià rì lì de zuì hòu yī yè
孩子用力撕下日历的最后一页。

The child forcefully tore off the last page of the calendar.

Trace each character, then write the word on your own.

撕	撕	撕	撕	撕	撕	撕	撕	撕	撕	撕
撕	撕	撕	撕	撕	撕	撕				
下	下	下	下	下	下					